

Số: 471 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Võ Thanh Bào**
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021.

2. Giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 18/10/2021 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2021.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021.
- Công văn số 468/XNK-TCKT ngày 18/10/2021 về việc giải trình lợi nhuận Quý 3 năm 2021 giảm so với Quý 3 năm 2020.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

Võ Thanh Bào

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tự P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Giai đoạn từ 01/07/2021-30/09/2021

QUÝ 3/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		901.366.295.586	313.625.382.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.918.042.838	102.145.552.300
1. Tiền	111		39.918.042.838	12.645.552.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	89.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	58.500.000.000	163.750.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.500.000.000	163.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	491.796.380.471	45.869.344.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		390.108.833.553	23.303.585.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.705.118.120	413.798.201
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27.376.106.426	10.850.106.426
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.461.993.840	12.988.439.186
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.855.671.468)	(1.686.584.746)
IV. Hàng tồn kho	140	8	292.288.865.479	-
1. Hàng tồn kho	141		292.393.201.261	318.736.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(104.335.782)	(318.736.940)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	3.863.006.798	1.860.485.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.690.018.579	653.625.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.172.988.219	1.206.859.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.359.939.917	402.256.696.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	310.000.000	382.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		310.000.000	382.000.000
II. Tài sản cố định	220		94.654.559.531	105.048.054.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	67.055.951.081	77.084.827.284
- Nguyên giá	222		276.873.283.920	276.812.587.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.817.332.839)	(199.727.759.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.598.608.450	27.963.227.355
- Nguyên giá	228		30.940.353.246	30.877.524.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.341.744.796)	(2.914.296.891)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	31.414.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	31.414.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	289.651.148.000	289.651.148.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		275.200.000.000	275.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.744.232.386	7.144.079.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.906.339.291	6.117.622.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		837.893.095	1.026.457.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.292.726.235.503	715.882.079.263



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		893.807.837.896	321.445.294.215
I. Nợ ngắn hạn	310		890.383.966.062	317.411.792.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	90.735.689.260	15.273.860.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	92.636.619.890	2.168.442.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.058.709.119	3.622.035.307
4. Phải trả người lao động	314		895.262.503	2.557.994.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.488.762.822	1.477.161.551
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.462.331.757	14.238.233.239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	686.425.574.109	273.889.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.681.016.602	4.184.566.602
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	3.423.871.834	4.033.501.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		976.381.818	818.181.818
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.447.490.016	3.215.319.516
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		398.918.397.607	394.436.785.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	398.918.397.607	394.436.785.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.433.397.607	86.951.785.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.951.785.048	67.067.837.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.481.612.559	19.883.947.380
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.292.726.235.503	715.882.079.263

An Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THẢO VY

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.192.882.145.879	504.662.227.551	1.602.703.019.507	1.469.963.595.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		120.170	213.672.549	70.966.463	592.854.647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.192.882.025.709	504.448.555.002	1.602.632.053.044	1.469.370.740.454
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.154.441.946.057	466.361.577.912	1.551.359.212.963	1.358.759.024.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.440.079.652	38.086.977.090	51.272.840.081	110.611.716.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.831.590.414	2.616.920.874	9.156.686.500	14.278.680.582
7. Chi phí tài chính	22	26	3.417.945.584	4.123.186.776	7.551.243.322	14.109.702.807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.628.117.232	3.537.707.746	6.603.219.754	11.971.326.722
8. Chi phí bán hàng	24		31.905.278.282	30.376.142.875	33.692.503.814	85.600.925.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.449.856.477	3.490.142.295	12.805.883.752	10.524.351.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.498.589.723	2.714.426.018	6.379.895.693	14.655.417.163
11. Thu nhập khác	31		22.516.579	3.741.141.778	559.942.305	7.065.615.226
12. Chi phí khác	32		3.900.000	29.349.579	260.270.105	57.236.731
13. Lợi nhuận khác	40	27	18.616.579	3.711.792.199	299.672.200	7.008.378.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.517.206.302	6.426.218.217	6.679.567.893	21.663.795.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	303.441.260	1.285.248.164	1.009.391.080	3.569.864.688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	188.564.254	193.520.745
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.213.765.042	5.140.970.053	5.481.612.559	17.900.410.225
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	67	282	301	984

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.679.567.893	15.237.577.441
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.893.599.317	9.199.455.302
Các khoản dự phòng	03	(29.034.436)	(83.579.701)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		205.378.071
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.923.591.564	(9.739.353.934)
Chi phí lãi vay	06	6.603.219.754	8.433.618.976
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.070.944.092	23.253.096.155
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(429.401.035.475)	(22.285.763.621)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(292.288.865.479)	(96.473.786.680)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	160.990.034.180	(21.504.972.508)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(825.110.207)	825.578.129
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.603.219.754)	(8.137.170.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.707.659.485)	(5.568.694.102)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(966.128.403)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.791.036.276)	(989.291.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(557.522.076.807)	(130.881.004.002)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(728.247.578)	(1.828.745.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	604.721.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.090.000.000)	(230.555.136.364)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	202.814.000.000	194.310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.158.018.996	10.803.161.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	97.758.493.236	(27.270.720.934)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.310.049.398.330	1.096.897.874.714
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(897.513.324.221)	(971.267.989.612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	412.536.074.109	125.629.885.102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(47.227.509.462)	(32.521.839.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.145.552.300	37.050.608.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.759.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	54.918.042.838	4.522.008.792

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

· Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp

· Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

· Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

· Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

· Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

· Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Quy khen thưởng phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quy dự trừ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trừ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	314.446.144	573.183.201
Tiền gửi ngân hàng	39.603.596.694	12.072.369.099
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	135.800.000.000
	<u>54.918.042.838</u>	<u>148.445.552.300</u>

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/03/2021		Tổng cộng	Lãi suất
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	15.000.000.000	0	15.000.000.000	3,3%/năm
Tổng cộng	15.000.000.000		15.000.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư ngắn hạn	58.500.000.000	117.450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>58.500.000.000</u>	<u>117.450.000.000</u>

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	58.000.000.000		58.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
Tổng cộng	58.500.000.000		58.500.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	390.108.833.553	23.303.585.929
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	233.005.067	3.902.203.723
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	1.188.000.000	99.000.000
CÔNG TY TNHH ANGIMEX FURIOUS	5.046.686.892	
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY SG	52.552.740.000	
CÔNG TY TNHH FERINO	164.407.880.000	
JPS IMPORT EXPORT SDN BHD	23.507.484.000	
AGRIEX CO.LTD	27.722.923.800	
STAR GUESSER AGRI TRADING	25.614.452.778	
CAROLINA MARKETING	32.696.447.811	
Everwell PTE LTD	15.416.521.400	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.855.671.468)	(1.686.584.746)
Trả trước cho người bán	74.705.118.120	413.798.201
- Koelmesse Pte Ltd.	224.523.450	
Trung Tâm Dịch Vụ Đầu Tư Tài Sản Tỉnh An Giang	38.867.962.000	
Công ty CP Hoàng Minh Nhật	1.663.900.000	
Công ty TNHH MTV Khương Trinh	2.080.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV CBLT HỢP NGỌC	7.528.800.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Cty TNHH Chơn Chính	2.100.000.000	
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC GẠO VIỆT	3.822.000.000	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	7.621.257.500	
Công ty CP Chế biến Nông sản Thanh Hưng	2.205.200.000	
CÔNG TY CP GENTRACO	3.395.000.000	
-Khách hàng khác	5.196.475.170	413.798.201
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	10.110.000
- Astore bán quà Tết nội bộ		10.110.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	27.376.106.426	10.850.106.426
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	19.740.000.000	9.200.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	7.636.106.426	1.650.106.426
Các khoản phải thu khác	1.461.993.840	12.988.439.186
-Lãi phải thu tạm tính		1.004.250.412
-Tạm ứng	606.642.737	206.924.634
-Các khoản khác	855.351.103	11.777.264.140
Cộng	491.796.380.471	45.869.344.996

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.145.357.726			
Công cụ dụng cụ	5.387.610.995			
Sản phẩm dở dang	5.035.742.313			
Hàng gửi đi bán				
Thành phẩm	155.277.139.264			
Hàng hóa	93.547.350.963	(104.335.782)	318.736.940	(318.736.940)
	292.393.201.261	(104.335.782)	318.736.940	(318.736.940)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.690.018.579		653.625.625	
Thuế GTGT được khấu trừ	2.172.988.219		1.206.859.816	
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-		-	
	3.863.006.798		1.860.485.441	

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	310.000.000		382.000.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nguyễn Kim			72.000.000	
Ấu Ngọc Long (Thuê CH 207)	120.000.000		120.000.000	
Nguyễn Thế Lực (Thuê Kho BP Siêu Thị)	72.000.000		72.000.000	
Trần Thanh Vân (Thuê nhà CH Châu Phú)	10.000.000		10.000.000	
Lê Mai Châu (Thuê nhà CH Châu Thành)	100.000.000		100.000.000	
Trần Thị Thanh Trúc (Thuê nhà Frist Home)	7.000.000		7.000.000	
CTy CP Điện Nước An Giang	1.000.000		1.000.000	
	310.000.000		382.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	123.172.828.132	131.931.406.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.812.587.160
Mua trong kỳ	159.058.684	208.044.894		298.315.000	665.418.578
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		(124.100.000)	(480.621.818)		(604.721.818)
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2021	123.331.886.816	132.015.351.184	13.731.518.037	7.794.527.883	276.873.283.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(79.568.916.984)	(101.782.928.649)	(11.790.436.957)	(6.585.477.286)	(199.727.759.876)
Khấu hao trong kỳ	(4.609.006.260)	(4.892.681.355)	(641.355.819)	(323.107.978)	(10.466.151.412)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		86.202.783	290.375.666		376.578.449
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2021	(84.177.923.244)	(106.589.407.221)	(12.141.417.110)	(6.908.585.264)	(209.817.332.839)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	77.084.827.284
Tại ngày 30/06/2021	39.153.963.572	25.425.943.963	1.590.100.927	885.942.619	67.055.951.081

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	30.877.524.246
Mua trong kỳ			62.829.000	62.829.000
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2021	29.695.755.246	-	1.244.598.000	30.940.353.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	(2.382.870.862)	-	(531.426.029)	(2.914.296.891)
Khấu hao trong kỳ	(283.916.602)		(143.531.303)	(427.447.905)
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2021	(2.666.787.464)	-	(674.957.332)	(3.341.744.796)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	27.691.439.859	-	153.120.000	27.963.227.355
Tại ngày 30/06/2021	27.028.967.782	-	569.640.668	27.598.608.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2021		01/01/2021			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty con	(a)	275.200.000.000		275.200.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	14.451.148.000		14.451.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(c)	19.950.000		19.950.000			
		289.671.098.000		289.671.098.000			
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con							
		30/09/2021		01/01/2021			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	<i>- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO</i>	100,00%	15.200.000.000			15.200.000.000	
	<i>- Công ty TNHH Lương thực Angimex</i>	100,00%	180.000.000.000			180.000.000.000	
	<i>- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anginex</i>	100,00%	80.000.000.000			80.000.000.000	
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :							
		30/09/2021		01/01/2021			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	<i>- Cty TNHH Angimex - Kitoku</i>	32,96%	2.951.148.000			2.951.148.000	
	<i>- Cty TNHH TM Saigon An Giang</i>	25,00%	11.500.000.000			11.500.000.000	
			14.451.148.000			14.451.148.000	
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :							
		30/09/2021		01/01/2021			
		VND		VND			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	<i>- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng</i>	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)		
		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.116.004.370	3.183.916.147
Công cụ và dụng cụ	255.052.454	691.343.492
Khác	2.535.282.467	2.242.362.399
Tổng cộng:	5.906.339.291	6.117.622.038

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Công ty TNHH Lương Thực Angimex</i>	12.033.354.410	14.605.892.043
<i>Công ty TNHH MTV chế biến lương thực Hoàng Duy An</i>	4.940.000.000	
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Phát</i>	9.353.500.000	
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vạn Lợi</i>	4.900.000.000	
<i>CÔNG TY CP GENTRACO</i>	4.850.000.000	
<i>CÔNG TY TNHH MTV CBLT HỢP NGỌC</i>	5.148.000.000	
<i>Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Lang Hương</i>	4.669.327.500	
<i>Cty CP Vạn Tài Thủy Tân Cảng</i>	3.813.693.227	
<i>DNTN KINH DOANH LƯƠNG THỰC TUẤN NHI</i>	14.880.685.000	
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Phát</i>	9.183.546.250	
<i>Công ty TNHH MTV Tâm Lang</i>	2.772.503.500	
<i>CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH THÀNH VIÊN CHẾ BIẾN</i>	2.476.200.000	
<i>-Khách hàng khác</i>	11.714.879.373	667.967.982
Cộng	90.735.689.260	15.273.860.025

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC ANGIMEX</i>	67.370.799.324	
<i>Công Ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh</i>	1.300.000.000	
<i>CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX</i>	2.222.884.955	
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dũng Hồng Phát</i>		622.041.523
<i>GOLDMINE RICE MARKETING</i>	1.107.240.776	
<i>ISAJ SEA TRANSPORT</i>	4.463.668.770	
<i>UNIDEX HOLLAND</i>	581.849.848	
<i>SOCORIZ</i>	800.216.575	
<i>C.P Intertrade Co.Ltd</i>	317.657.918	
<i>COMMERCE MODERNE SAL</i>	317.240.940	
<i>-Khách hàng khác</i>	14.155.060.784	1.546.400.575
Tổng cộng:	92.636.619.890	2.168.442.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			VND
	Cuối kỳ 30/09/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	1.129.489.983	2.112.436.982	3.241.926.965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.857.079	3.707.659.485	1.009.391.080	3.367.125.484
Thuế thu nhập cá nhân	260.362.057	451.244.016	456.696.250	254.909.823
Thuế khác	-	27.656.591	27.656.591	-
	2.058.709.119	6.298.997.074	4.735.670.886	3.622.035.307

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả		661.145.713
Chi phí kiểm toán	81.000.000	
Các khoản khác	8.407.762.822	816.015.838
	8.488.762.822	1.477.161.551

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.299.154.893	1.304.054.893
Bảo hiểm xã hội	264.234	3.514.234
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả từ cổ phần hóa		2.417.578.793
Các khoản khác	3.162.912.630	10.513.085.319
	4.462.331.757	14.238.233.239
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	2.447.490.016	3.215.319.516
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	818.181.818
	3.423.871.834	4.033.501.334

20.

QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.567.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.211.344.776	616.894.776
	4.681.016.602	4.184.566.602

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2021
-Vay ngắn hạn ngân hàng	686.425.574.109	897.513.324.221	1.310.049.398.330	273.889.500.000
Tổng cộng	686.425.574.109	897.513.324.221	1.310.049.398.330	273.889.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	99.258.123.250		99.258.123.250	4 tháng từ ngày giải ngân	4,5%/năm đối với vay VNĐ
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	61.983.935.080	23.053.167	587.167.450.859	73 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,3%/năm đối với vay USD 4,5%/năm đối với vay VNĐ
TỔNG CỘNG	161.242.058.330	23.053.167,00	686.425.574.109		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lãi trong năm				19.883.947.380	19.883.947.380
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2019				(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lãi trong kỳ				5.481.612.559	5.481.612.559
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 30/09/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	91.433.397.607	398.918.397.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.571.813.181.247	1.039.227.510.586
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	431.875.824	423.801.462.070
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng		4.552.581.919
Doanh thu khác	30.457.962.436	2.382.040.526
	1.602.703.019.507	1.469.963.595.101
Các khoản giảm trừ	70.966.463	592.854.647
Doanh thu thuần	1.602.632.053.044	1.469.370.740.454
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.551.359.212.963	1.358.759.024.385
Cộng	1.551.359.212.963	1.358.759.024.385
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.022.860.155	7.746.791.101
Lãi đầu tư cổ phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.234.076.432	3.694.190.533
Lãi bán hàng trả chậm	351.000	73.437.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.899.398.913	2.764.261.948
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	9.156.686.500	14.278.680.582
26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.603.219.754	11.971.326.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá	948.023.568	2.138.376.085
Cộng	7.551.243.322	14.109.702.807
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.576.189.644.388	1.346.960.159.156
Chi phí nhân công	6.983.927.373	34.052.974.023
Chi phí khấu hao	1.282.883.761	13.318.020.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.029.681.760	51.461.635.737
Chi phí khác	4.763.962.641	9.091.511.458
	1.619.250.099.923	1.454.884.301.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	30.746.320	
Hỗ trợ chi phí bao bì		791.619.638
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		
Thu nhập bất thường khác	529.195.985	6.273.995.588
Thu nhập khác	559.942.305	7.065.615.226
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	190.246.152	
Chi phí bất thường khác	70.023.953	57.236.731
Chi phí khác	260.270.105	57.236.731
Lợi nhuận khác	299.672.200	7.008.378.495

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.679.567.893	21.663.795.658
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	2.234.076.432	(3.694.190.533)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.542.005	
Chi trợ cấp thôi việc	192.500.000	(1.087.541.109)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	795.505.945	996.986.820
Thù lao HĐQT & BKS	762.000.000	
Phạt thuế và khác	33.505.945	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.046.955.401	17.879.050.836
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	1.009.391.080	3.569.864.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.009.391.080	3.569.864.688

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Dự phòng trợ cấp thôi việc	145.065.900	197.858.222
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	618.122	(4.337.477)
- Dự phòng AST	42.880.232	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	188.564.254	193.520.745

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.481.612.559	17.900.410.225
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	5.481.612.559	17.900.410.225
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	301	984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các giao dịch với các bên có liên quan quý 3 năm 2021:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo		45.707.000
		Nhận chia cổ tức	1.828.601.432	2.765.390.533
		Thù lao HĐTV	108.000.000	108.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo		24.839.141.400
		Cho thuê kho	699.958.800	699.958.800
		Nhận chia cổ tức	405.475.000	928.800.000
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Cho thuê kho	90.000.000	90.000.000
		Cho vay ngắn hạn	7.636.106.426	625.000.000
		Mua tài sản		500.000.000
		Lãi vay+ trả chậm	211.280.651	127.063.931
		Phí dịch vụ	900.000.000	
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	Bán gạo	495.160.201.712	
		Phí dịch vụ	5.825.000.000	
		Cho thuê	9.465.000.000	
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	Mua hàng		100.230.132
		Phí dịch vụ	6.750.000.000	
		Cho thuê	2.970.000.000	
		Lãi vay	323.230.421	
31.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan quý 3 năm 2021:				
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/09/2021	30/09/2020
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống + bao bì		2.196.470.062
		Phí dịch vụ	1.188.000.000	
		Tiền lãi vay + nợ trả chậm	211.280.651	127.063.931
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con	Phí dịch vụ	5.046.686.892	
		Lãi vay	209.457.534	
Phải trả khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống + bao bì	183.560.000	
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	Bán gạo	79.404.153.734	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2021	01/01/2021
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,01	2,11
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,68	2,11
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,06	0,37
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	3,20	7,52
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,34	1,22
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,42	2,50
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,37	4,54
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,86	1,02
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	224,06	81,49
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,26	0,56
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	69,14	44,90

LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

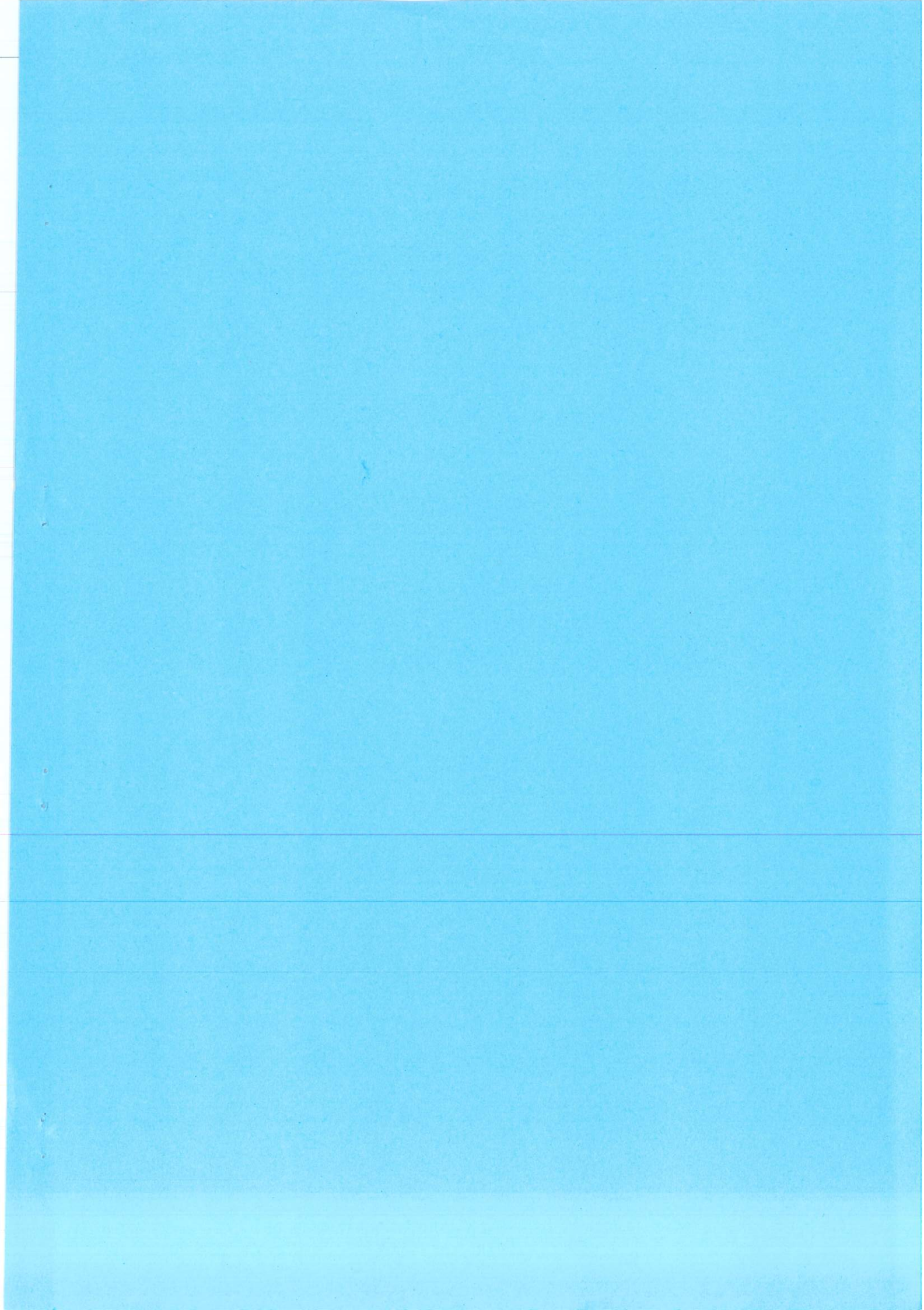
TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ THANH BÀO



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: H68.../XNK-TCKT

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

(V/v giải trình lợi nhuận quý 3/2021 giảm so
với quý 3/2020)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong quý 3, Công ty đã đẩy mạnh bán hàng xuất khẩu, ký kết các hợp đồng mới và tăng sản lượng tiêu thụ cung ứng xuất khẩu đã làm cho doanh thu trên BCTC riêng quý 3/2021 Angimex tăng mạnh 688.433 triệu đồng, tương ứng 136,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 đã làm cho giá vốn tăng 147,5%, thu nhập khác cũng giảm mạnh đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 3.927 triệu đồng, giảm 76,4% so với cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu Ngành lương thực tăng mạnh ở tất cả các mảng như xuất khẩu, gạo nội địa và cung ứng đã làm doanh thu hợp nhất quý 3/2021 tăng 149% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp tăng 56,7%.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài và giãn cách xã hội làm Ngành xe gắn máy ngưng hoạt động 2,5 tháng trong quý 3, ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của Ngành. Hoạt động các Công ty liên doanh liên kết không hiệu quả so cùng kỳ. Quý 3/2021 Công ty không có các khoản thu nhập khác so cùng kỳ... đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 4.437 triệu đồng, giảm 53,3% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC hợp nhất			
	Q3/2021	Q3/2020	Chênh lệch	%	Q3/2021	Q3/2020	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	1.192.882	504.449	688.433	136,5	1.296.689	520.841	775.848	149,0
Giá vốn hàng bán	1.154.442	466.362	688.080	147,5	1.229.797	478.158	751.640	157,2
Lợi nhuận gộp	38.440	38.087	353	0,9	66.892	42.684	24.208	56,7
Doanh thu hoạt động tài chính	3.832	2.617	1.215	46,4	4.124	2.490	1.634	65,6
Chi phí tài chính	3.418	4.123	(705)	(17,1)	5.782	4.123	1.659	40,2
<i>Trong đó: lãi vay</i>	<i>2.628</i>	<i>3.538</i>	<i>(910)</i>	<i>(25,7)</i>	<i>4.921</i>	<i>3.538</i>	<i>1.384</i>	<i>39,1</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK					0	909	(909)	(100,0)
Chi phí bán hàng	31.905	30.376	1.529	5,0	53.528	31.435	22.093	70,3
Chi phí quản lý DN	5.450	3.490	1.960	56,1	7.324	4.367	2.957	67,7
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.499	2.714	(1.216)	(44,8)	4.382	6.159	(1.776)	(28,8)
Lợi nhuận khác	19	3.712	(3.693)	(99,5)	803	3.798	(2.995)	(78,9)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.517	6.426	(4.909)	(76,4)	5.185	9.956	(4.772)	(47,9)
Thuế TNDN hiện hành	303	1.285	(982)	(76,4)	1.304	1.638	(334)	(20,4)
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.214	5.141	(3.927)	(76,4)	3.881	8.318	(4.437)	(53,3)

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.



TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THANH BÀO

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

Mã	BCTC hợp nhất		BCTC riêng		Chi tiêu
	Giá trị	Đơn vị tính	Giá trị	Đơn vị tính	
1000	1.296.689	1.296.689	1.296.689	1.296.689	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ
1010	1.296.689	1.296.689	1.296.689	1.296.689	Doanh thu thuần bán hàng
1020	0	0	0	0	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
1030	0	0	0	0	Doanh thu thuần cho thuê tài sản
1040	0	0	0	0	Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính
1050	0	0	0	0	Doanh thu thuần từ hoạt động khác
1060	0	0	0	0	Chi phí bán hàng
1070	0	0	0	0	Chi phí quản lý doanh nghiệp
1080	0	0	0	0	Chi phí tài chính
1090	0	0	0	0	Chi phí khác
1100	0	0	0	0	Tổng lợi nhuận trước thuế
1110	0	0	0	0	Lợi nhuận trước thuế
1120	0	0	0	0	Lợi nhuận sau thuế
1130	0	0	0	0	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
1140	0	0	0	0	Chi phí thuế thu nhập cá nhân
1150	0	0	0	0	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại
1160	0	0	0	0	Chi phí khác
1170	0	0	0	0	Chi phí khác
1180	0	0	0	0	Chi phí khác
1190	0	0	0	0	Chi phí khác
1200	0	0	0	0	Chi phí khác